

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 470/2022/DS-ST

Ngày: 20/9/2022

V/v: “tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng bảo lãnh”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Khanh;

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Cương, là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 1 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2022/QĐXXST-DS ngày 28/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Lê Văn N, sinh năm 19**; (có mặt)

Thường trú: ấp *, xã PVT, huyện CG, tỉnh LA.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Đức T, sinh năm 19** (có mặt).
Địa chỉ: 59/3/** ĐBL, Phường **, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: ông Khru Tấn K, sinh năm 19**; (vắng mặt)

Địa chỉ: số *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Khuru Tấn V, sinh năm 19**; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: : số *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 19**, chết năm 2020 (Tch lục khai tử số 44/2020 ngày 24/8/2020). Thường trú: ấp *, xã PVT, huyện CG, tỉnh LA.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T gồm:

- Ông Lê Văn N, sinh năm 19**. *(có mặt)*

Thường trú: ấp *, xã PVT, huyện CG, tỉnh LA.

- Bà Ngô Thị T, sinh năm 19**. *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp THB, xã LH, huyện MT, tỉnh ST.

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 19**. *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp THB, xã LH, huyện MT, tỉnh ST..

- Trẻ Lê Thành N, sinh năm 20**. Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn N, sinh năm 19**. *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp *, xã PVT, huyện CG, tỉnh LA.

- Trẻ Lê Thị Diễm T, sinh năm 20**. Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn N, sinh năm 19**. *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp *, xã PVT, huyện CG, tỉnh LA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Lê Văn N và bản tự khai của các bên đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

** Nguyên đơn ông Lê Văn N có đại diện theo ủy quyền ông T trình bày:*

Theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì: ngày 27/3/2019, ông Khuru Tấn K vay của ông Lê Văn N số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn đến ngày 27/5/2019 (02 tháng) sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền, ông N đã giao tiền mặt 2.500.000.000 đồng cho ông K nhưng hai bên không lập biên bản giao tiền.

Khi lập Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì: ông K là người viết và ký giấy này vào ngày 27/3/2019, ông K vay số tiền 2.500.000.000 đồng vào ngày 27/3/2019 và hẹn trả vào ngày 27/5/2019 nên khi viết giấy vay tiền thì ông K đề ngày 27/5/2019 (ngày trả nợ). Mặc khác, ông Khuru Tấn V là anh ruột của ông K cũng ký tên trên giấy Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 và có ghi dòng chữ “Tôi bảo lãnh cho em tôi số tiền này”.

Quá thời hạn trả nợ nhưng ông K không thực hiện nghĩa vụ. Ngày 16/12/2019, ông Khuru Tấn V là anh ruột của ông Khuru Tấn K lập Giấy xác nhận đề ngày 16/12/2019 với nội dung: ông Khuru Tấn V bảo lãnh cho ông Khuru Tấn K với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông K còn thiếu của ông N; ông V cam kết trả số tiền trên cho ông N, ông V giao cho ông N căn thuốc Tây ngang 3.5m x 7m

với điều kiện ông V vẫn đứng ra cho thuê căn thuốc Tây này, khi nào ông V bán nhà sẽ trả nợ cho ông N; đến ngày 30/5/2020 sẽ hết Hợp đồng với căn thuốc Tây, nếu ông V chưa bán được nhà thì ông V sẽ đưa căn thuốc Tây cho ông N toàn quyền sử dụng, nếu ông bán được nhà và trả đủ số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông N thì ông V sẽ lấy lại căn thuốc Tây.

Tuy nhiên, đến nay ông K và ông V chưa giao cho ông N bất kỳ căn thuốc Tây nào như đã hứa cũng như chưa trả khoản tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng cho ông N. Mỗi tháng ông V có trả cho ông N số tiền lãi từ ngày 27/3/2019 đến hết tháng 01/2020 nhưng không nhớ mỗi tháng bao nhiêu, chỉ nhớ tổng số tiền lãi ông N đã nhận đến nay là 100.000.000 đồng, ông V đưa tiền lãi cho người không rõ lai lịch đến đưa cho ông N và nói là tiền lãi ông V trả nên ông N nhận, khi trả tiền lãi thì hai bên không lập biên bản giao nhận tiền lãi, chỉ nhận tiền mặt. Khi Tòa án giải quyết thì ông N đồng ý cân trừ số tiền lãi 100.000.000 đồng mà ông đã nhận của ông V vào số tiền lãi của khoản vay 2.500.000.000 đồng.

Tại Tòa án, ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án buộc ông Khuru Tấn K và ông Khuru Tấn V cùng thanh toán cho ông Lê Văn N số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/3/2019 đến thời điểm Tòa án xét xử, tiền lãi tạm tính đến ngày 17/5/2022 là $(2.500.000.000 \text{ đồng} \times 1.67\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng}) - 100.000.000 \text{ đồng} = 1.486.500.000 \text{ đồng}$.

Ông N xác định số tiền ông N cho ông K vay là tài sản riêng hợp pháp của ông N. Ông N cũng yêu cầu cá nhân ông Khuru Tấn K và ông Khuru Tấn V có trách nhiệm cùng trả số tiền gốc và lãi cho ông N mà không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ. Ông N không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai khác tham gia tố tụng.

Về địa chỉ của ông Khuru Tấn K: khi vay tiền thì ông K cung cấp địa chỉ tại số *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông K chưa thông báo cho ông N biết ông K thay đổi địa chỉ nơi cư trú nên ông N không có địa chỉ nào khác cung cấp cho Tòa án.

** Bị đơn ông Khuru Tấn K: vắng mặt không có lý do.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khuru Tấn V: vắng mặt không có lý do.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Lê Văn N trình bày: bà Nguyễn Thị T (sinh năm 19**, chết năm 2020) là vợ của ông N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 08/8/2003 do UBND xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.*

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông N cho ông K vay theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì ông N xác nhận đây là tài sản riêng của ông N, ông N có toàn quyền quyết định đối với số tiền trên, không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Ngô Thị T trình bày: bà Nguyễn Thị T (sinh năm*

19**, chết năm 2020) là con ruột của bà Ngô Thị T theo Giấy khai sinh số 78/2019 ngày 11/4/2019.

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông N cho ông K vay theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì bà T xác nhận đây là tài sản riêng của ông N, ông N có toàn quyền quyết định đối với số tiền trên, bà T không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Văn S trình bày: bà Nguyễn Thị T (sinh năm 19**, chết năm 2020) là con ruột của ông Nguyễn Văn S theo Giấy khai sinh số 78/2019 ngày 11/4/2019.*

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông N cho ông K vay theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì ông S xác nhận đây là tài sản riêng của ông N, ông N có toàn quyền quyết định đối với số tiền trên, ông S không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là trẻ Lê Thành N có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N trình bày: bà Nguyễn Thị T (sinh năm 19**, chết năm 2020) là mẹ ruột của trẻ Lê Thành N theo Giấy khai sinh số 228/2004 ngày 01/11/2004.*

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông N cho ông K vay theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì trẻ N xác nhận đây là tài sản riêng của ông N, ông N có toàn quyền quyết định đối với số tiền trên, trẻ N không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là trẻ Lê Thị Diễm T có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N trình bày: bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1979, chết năm 2020) là mẹ ruột của trẻ Lê Thị Diễm T theo Giấy khai sinh số 177/2009 ngày 23/10/2009.*

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông N cho ông K vay theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì trẻ T xác nhận đây là tài sản riêng của ông N, ông N có toàn quyền quyết định đối với số tiền trên, trẻ T không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu T trình bày: yêu cầu Tòa án buộc ông Khuru Tấn K thanh toán cho ông N số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/3/2019 đến thời điểm Tòa án xét xử, tiền lãi tạm tính đến ngày 20/9/2022 là $(2.500.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng}) - 100.000.000 \text{ đồng} = 1.643.000.000 \text{ đồng}$. Trường hợp, ông Khuru Tấn K không có khả năng thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày tuyên án cho đến ngày thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, bên bảo lãnh là ông Khuru Tấn V có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên của ông Khuru Tấn K nợ ông Lê Văn N theo các cam kết bảo lãnh mà ông V đã ký kết.

- Bị đơn ông Khuru Tấn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khuru Tấn V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N: thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T, ông Nguyễn Văn S, trẻ Lê Thành N có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N, trẻ Lê Thị Diễm T có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: nguyên đơn ông Lê Văn N có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh đối với bị đơn ông Khuru Tấn K. Bị đơn ông Khuru Tấn K có nơi cư trú cuối cùng tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, nên căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo Giấy vay tiền đề ngày 27/5/2019 thì ông Khuru Tấn K cung cấp địa chỉ tại sô số *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Công an nhân dân phường Tân Tạo thì “*ông Khuru Tấn K, sinh năm 19** không có đăng ký thường trú và không có đăng ký tạm trú tại sô số *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.*

. Ông K hiện không thực tế cư trú tại địa chỉ trên, đi đâu không rõ từ tháng 05 năm 2019 đến nay”. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ ghi trong Hợp đồng nhưng không thông báo nơi cư trú mới cho người khởi kiện xem như bị đơn cô tình giấu địa chỉ. Căn cứ những quy định trên, Hội đồng xét xử xác định địa chỉ bị đơn tại sô *** đường Tỉnh lộ ** khu phố *, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh để Tòa án tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Khuru Tấn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khuru Tấn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; bà Ngô Thị T, ông

Nguyễn Văn S, trẻ Lê Thành N có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N, trẻ Lê Thị Diễm T có đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ vay của nguyên đơn:

Ông Khuru Tấn K và ông Lê Văn N có ký Giấy vay tiền ngày 27/5/2019; theo Giấy vay tiền thì ngày 27/3/2019, ông Khuru Tấn K vay của ông Lê Văn N số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hạn đến ngày 27/5/2019 (02 tháng) sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền, ông N đã giao tiền mặt 2.500.000.000 đồng cho ông K nhưng hai bên không lập biên bản giao nhận tiền.

Ngày 16/12/2019, ông Khuru Tấn V là anh ruột của ông Khuru Tấn K lập Giấy xác nhận đề ngày 16/12/2019 với nội dung: ông Khuru Tấn V bảo lãnh cho ông Khuru Tấn K với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông K còn thiếu của ông N; ông V cam kết trả số tiền trên cho ông N, ông V giao cho ông N căn thuốc Tây ngang 3.5m x 7m với điều kiện ông V vẫn đứng ra cho thuê căn thuốc Tây này, khi nào ông V bán nhà sẽ trả nợ cho ông N; đến ngày 30/5/2020 sẽ hết Hợp đồng với căn thuốc Tây, nếu ông V chưa bán được nhà thì ông V sẽ đưa căn thuốc Tây cho ông N toàn quyền sử dụng, nếu ông bán được nhà và trả đủ số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông N thì ông V sẽ lấy lại căn thuốc Tây.

Xét thấy, lời khai và sự thừa nhận của các đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với số tiền và thời gian được ghi trong giấy nhận nợ, giấy xác nhận. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Lê Văn N và ông Khuru Tấn K có quan hệ vay mượn tiền với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 27/5/2019. Tuy nhiên, đã hết thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng ông K không trả số tiền đã vay của ông N. Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay là trả đủ số tiền và đúng hạn. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận mà ông K không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, gây thiệt hại cho phía nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Khuru Tấn K trả cho ông Lê Văn N số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Khuru Tấn K phải trả tiền lãi tính từ ngày 27/3/2019 đến thời điểm Tòa án xét xử, nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền lãi đã nhận của bị đơn là 100.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 27/3/2019 đến ngày 20/9/2022 là $(2.500.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng}) - 100.000.000 \text{ đồng} = 1.643.000.000 \text{ đồng}$, nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền lãi đã nhận của bị đơn là 100.000.000 đồng. Căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 1 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông Khuru Tấn K phải trả tiền lãi khi không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi

của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông Khuru Tấn K trả cho ông Lê Văn N số tiền lãi 1.643.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, tổng số tiền mà ông Khuru Tấn K phải trả cho Lê Văn N là 2.500.000.000 đồng + 1.643.000.000 đồng = 4.143.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm bốn mươi ba triệu đồng). Trong đó nợ gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi là 1.643.000.000 đồng.

[2.4] Mặc khác, tại Giấy xác nhận ngày 16/12/2019 ông Khuru Tấn V cam kết bảo lãnh cho ông Khuru Tấn K với số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông K còn thiếu của ông N; ông V cam kết trả số tiền trên cho ông N nhưng đến nay không thực thực hiện. Và tại Giấy vay tiền ngày 27/5/2019, ông Khuru Tấn V có ký ghi họ tên và ghi dòng chữ “Tôi bảo lãnh cho em tôi số tiền này”. Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Khuru Tấn V trả cho ông Lê Văn N số tiền mà ông Khuru Tấn K còn nợ ông Khuru Tấn V trong trường hợp ông Khuru Tấn K không có khả năng thanh toán đủ số tiền nợ gốc, tiền lãi.

[3] Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí:

- Ông Khuru Tấn K phải chịu 112.143.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu của ông Lê Văn N được chấp nhận;

- Hoàn lại cho ông Lê Văn N số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi S triệu đồng) tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai thu số 0062933 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N:

1.1. Buộc ông Khuru Tấn K trả cho ông Lê Văn N tổng số tiền là 4.143.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm bốn mươi ba triệu đồng), trong đó nợ gốc

là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi là 1.643.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Khuru Tấn K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Trường hợp, ông Khuru Tấn K không có khả năng thanh toán đủ số tiền nợ gốc, tiền lãi và tiền lãi phát sinh từ ngày tuyên án cho đến ngày thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì ông Khuru Tấn V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn N toàn bộ khoản nợ trên của ông Khuru Tấn K còn nợ ông Lê Văn N.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí:

Ông Khuru Tấn K chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 112.143.000 đồng (một trăm mười hai triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Lê Văn N số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi S triệu đồng) tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai thu số 0062933 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Bình Tân;
- Chi cục THA.DS Q.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hải

